

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - H2 phúc**

Bản án số: 41/2020/DSPT

Ngày: 29/5/2020

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính

Ông Trần Văn Chinh

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Phúc -Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa*: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 49/2020/TLPT-DS ngày 24/3/02/2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2020/QĐ-PT ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966 (*có mặt*)

Ông Vũ Đăng L, sinh năm 1967 (ủy quyền cho bà T)

Địa chỉ: Xóm M, xã M, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (*có mặt*)

Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1948 (ủy quyền cho bà H)

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Đăng K, sinh năm 1970 (ủy quyền cho chị H2)

Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Đăng L do bà T đại diện trình bày: Bà với vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T1 không có mối quan hệ họ hàng gì. Việc bà biết bà H, ông T1 là do trước đây bà có thời gian hơn mười năm bán quần áo ở chợ thôn Quế Ổ, xã Chi Lăng. Vì thế khi bà H, ông T1 có nhu cầu vay tiền đã hỏi vay bà, ngày 01/5/2016 vợ chồng bà H có sang nhà bà hỏi vay 447.000.000đ và bà đồng ý; hai bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 1,5%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền, thời hạn trả tiền gốc là ngày 1/2/2017, tiền lãi trả hàng tháng. Sau đó bà giao 447.000.000đ cho bà H, ông T1, tiền giao ở tại nhà bà có sự chứng kiến của vợ chồng bà và vợ chồng bà H. Khi giao tiền hai bên có làm giấy biên nhận như nội dung giấy bà đã cung cấp cho Tòa án.

Về việc ghi giấy, đầu tiên sau khi nhận tiền ông T1 có viết một giấy viết tay trong đó có ghi rõ thỏa thuận vay tiền cũng như thời hạn vay nhưng không ghi tài sản thế chấp nên bà có làm thêm giấy có tài sản thế chấp để ông T1, bà H ký. Bà xác định nội dung hai giấy này là một và cùng thể hiện việc bà H, ông T1 vay của bà với số tiền 447.000.000đ, hai bên thỏa thuận đến ngày 1/2/2017 thì phải trả tiền gốc.

Đối với việc thế chấp tài sản: Khi vay đầu tiên vợ chồng bà H, ông T1 không có tài sản thế chấp nên bà đã yêu cầu phải có tài sản thế chấp. Sau đó bà H đưa cho bà 01 sổ đỏ mang tên hộ anh Nguyễn Đăng K, sổ đỏ của thửa đất số 34, tờ bản đồ 30, diện tích là 328,6m² tại thôn Đình, thị trấn Phố Mới, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Việc thế chấp chỉ là bà H đưa sổ đỏ cho bà giữ chứ hai bên không làm hợp đồng hay thủ tục gì khác, bà H nói là vợ chồng anh K cũng đã nhất trí thế chấp sổ đỏ.

Sau khi vay do bà H, ông T1 không trả tiền lãi, đến hạn không trả tiền gốc nên vợ chồng bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà H phải trả vợ chồng bà số tiền gốc và lãi theo như thỏa thuận giữa hai bên. Đối với sổ đỏ (bản gốc) của anh K, chị H2 hiện bà vẫn giữ, bà đồng ý trả anh K và chị H2 khi bà H, ông T1 trả hết nợ cho bà.

Chứng cứ bà T cung cấp cho Tòa án là: 02 giấy vay tiền lập ngày 1/5/2016 cùng với số tiền vay 447.000.000đ (trong đó: một giấy viết tay do ông T1 viết và 01 giấy được đánh máy tính nhưng đều có chữ ký của người vay là ông T1 và bà H).

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Do biết bà T là người chuyên đi cho vay lãi nên trong năm 2000 bà đã vay của bà T 06 lần với tổng số tiền vay là 119.000.000 đồng. Trong đó có một lần với số tiền 9.000.000 đồng là tiền bà mua quần áo chịu, các lần vay cụ thể vào thời gian nào với số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ được. Khi vay chỉ có bà T ghi vào quyển sổ của bà T chứ hai bên không làm giấy vay nợ. Các lần vay và kể cả lần chuyển số nợ mua quần áo bà có thỏa thuận trả bà T tiền lãi với mức 3000 đồng/1 triệu/1 ngày. Sau khi vay bà đã trả lãi cho bà T mỗi tháng là 10.000.000đ trong thời gian khoảng 3 năm. Khi vay tiền lần thứ 2 thì bà T có yêu cầu bà mang sổ đỏ để thế chấp nhưng do sổ đỏ nhà bà đã thế chấp tại Ngân hàng nên bà T có nói cứ mượn sổ đỏ của ai cũng được. Khi đó bà có

mượn sổ đỏ của cháu bà là Nguyễn Đăng K và Nguyễn Thị H2 ở thôn Đình, trị trấn Phố Mới để đưa cho bà T.

Do bà không có tiền trả tiền lãi nên ngày 01/5/2016 bà T có đánh máy sẵn 01 giấy vay tiền đem sang nhà bà và nói nếu không trả được tiền thì ký nhận nợ. Vì có nợ bà T nên bà đã gọi ông T1 là chồng bà về nhà để cùng ký vào giấy vay tiền do bà T soạn. Nay bà T, ông L yêu cầu vợ chồng bà phải trả số nợ gốc 447.000.000đ và tiền lãi bà không nhất trí, bà chỉ chấp nhận trả số tiền đã vay bà T là 119.000.000đ. Bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Việc vay mượn tiền giữa bà H với bà T như thế nào ông không biết, Ông chỉ biết trước đây giữa bà T với bà H có vay mượn tiền của nhau nhưng không phải vay 447.000.000đ như bà T kiện đòi. Ông cũng xác nhận có ký vào giấy vay tiền lập ngày 01/5/2016 nhưng là do bà T, bà H bảo ông ký thì ông ký. Nay bà T khởi kiện đòi tiền, việc này ông không biết thế nào nên ông ủy quyền cho bà H thay mặt ông giải quyết toàn bộ vụ kiện. Mọi ý kiến của bà H cũng là ý kiến của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Đăng K do chị H2 đại diện trình bày: Chị là cháu gọi bà H bằng dì ruột. Vợ chồng chị hiện đang sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ địa chính số 30 đất tại thôn Đình, trị trấn Phố Mới, huyện Q, thửa đất này đã được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp sổ đỏ cho hộ gia đình chị từ năm 1999, đất cấp cho vợ chồng chị chứ các con của chị không có quyền lợi gì đối với thửa đất vì khi đó các cháu còn nhỏ. Sổ đỏ đất này chị đã cho bà H mượn để thế chấp vay vốn mở xưởng may, việc bà H vay như thế nào chị không biết, chị chỉ nghĩ là bà H mượn sổ để thế chấp Ngân hàng vay tiền, chị không quen biết và không có thỏa thuận gì với bà T. Việc bà H đưa sổ đỏ của vợ chồng chị cho bà T để vay tiền thì chị không nhất trí, chị đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả cho vợ chồng chị sổ đỏ đất này.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã: Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 429, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Đăng L đòi bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T1 phải trả số tiền nợ đã vay.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Đăng L số tiền nợ gốc 447.000.000đ theo giấy vay tiền lập ngày 01/5/2016 giữa bà T, ông L với bà H, ông T1 (bao gồm 01 giấy vay tiền viết tay và 01 giấy vay tiền đánh máy) và số tiền lãi suất là 159.039.200 đồng, tổng cộng số tiền cả gốc và lãi bà H, ông T1 phải trả bà T, ông L là 606.039.200 đồng (sáu trăm lẻ sáu triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 06/12/2019 bà Nguyễn Thị H có đơn kháng toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Do vậy, kháng cáo của đương sự là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Bà H kháng cáo cho rằng giữa bà với bà T không có thỏa thuận khoản vay 447.000.000đ vào ngày 01/5/2016 như phía bà T đã trình bày. Theo bà thì trong năm 2000 bà đã 05 lần vay tiền của bà T và 01 lần mua quần áo chịu với tổng số tiền nợ là 119.000.000đ. Khi vay bà T bà đã phải trả tiền lãi là 3000đ/1 triệu/1 ngày trong khoảng 03 năm. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tới phiên tòa phúc thẩm bà H cũng không đưa ra được chứng cứ hợp pháp nào để chứng minh cho ý kiến của mình về quá trình vay tiền cũng như việc trả lãi cho bà T.

Đối với kháng cáo của bà H về việc bị ép buộc ký vào giấy vay tiền ngày 01/5/2016. Xét thấy: Bà H và ông T1 là những người trưởng thành, có nhận thức pháp luật tốt nên việc bà H, ông T1 thực hiện hành vi phải thể hiện ý chí của bản thân đồng thời phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình. Mặt khác, trong ngày 01/5/2016 ngoài giấy vay tiền đánh máy có chữ ký của bên vay và bên cho vay thì bà T còn xuất trình một giấy vay tiền viết tay do vợ chồng bà H, ông T1 viết. Như vậy, việc bà H kháng cáo cho rằng bà và ông T1 bị ép ký vào giấy vay tiền ngày 01/5/2016 là không có căn cứ.

Qua các chứng cứ các bên cung cấp thể hiện từ thời điểm vay tiền đến thời điểm hiện tại bà H và ông T1 chưa trả được cho bà T bất kỳ khoản tiền gốc và tiền lãi nào nên việc bản án sơ thẩm căn cứ vào giấy vay tiền ngày 01/5/2016 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Hội đồng xét xử thấy việc kháng cáo

của bà H là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí: Bản án sơ thẩm tuyên bị đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng. Vì theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí. Song xét thấy không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm về án phí mà chỉ cần nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm là phù hợp.

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 429, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đăng L đối với bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T1 phải trả bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đăng L 447.000.000đ tiền gốc và 159.039.200đ tiền lãi, tổng cộng là 606.039.200 đồng (*sáu trăm linh sáu triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả anh Nguyễn Đăng K và chị Nguyễn Thị H2 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ địa chính số 30 ở thôn Đình, thị trấn Phố Mới, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh), sổ vào sổ 00099/QSSĐ/1237/QĐCT ngày 29/12/1999 của UBND tỉnh Bắc Ninh cấp cho hộ ông Nguyễn Đăng K.

4. Án phí: Bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Đăng L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà T và ông Đăng 13.085.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số 0002880 ngày 27/2/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T1. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H, hoàn trả bà H 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số 0000749 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai